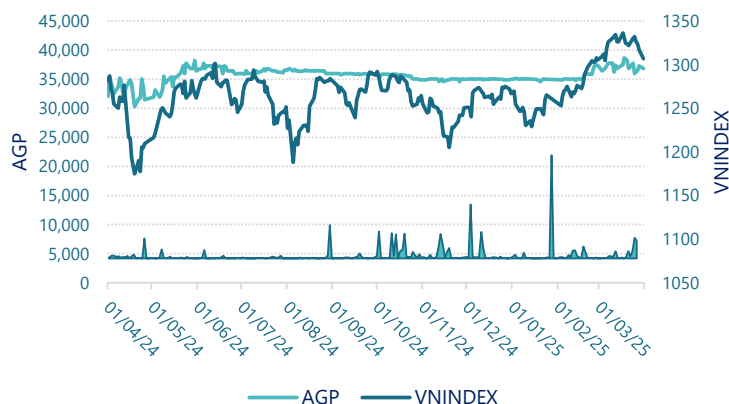


CTCP Dược phẩm Agimexpharm (UPCOM: AGP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	41,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,652
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,292
SL cổ phiếu LH	23,143,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,305
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	949
P/E	18.2
EPS	2,248

DT thuần

Q1/25

201

tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.0| -10.1%

YoY: ▲20.0| 11.2%

LN sau thuế

Q1/25

13.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.30| -9.1%

YoY: ▲3.14| 31.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

11.3%

+/- YoY: ▼1.0%

DT thuần

2024

793

tỷ VNĐ

YoY: ▲68.0| 9.4%

LN sau thuế

2024

48.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲5.30| 12.1%

ROE

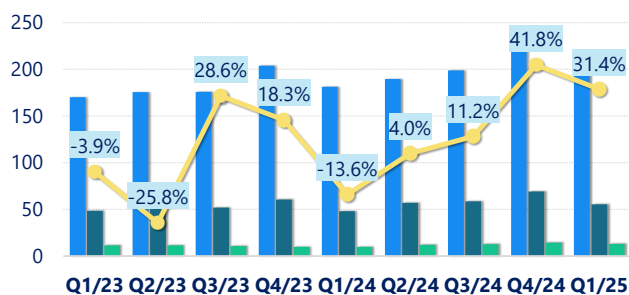
2024

13.0%

+/- YoY: ▼0.1%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

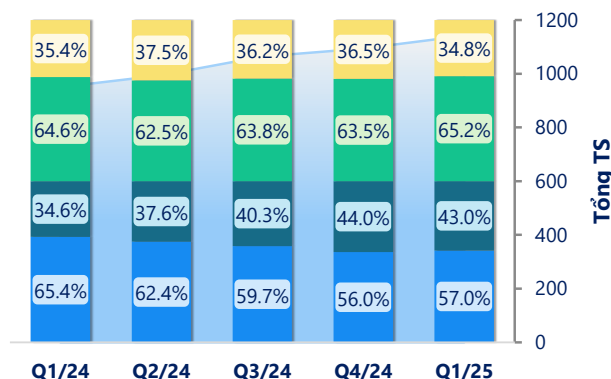


Doanh thu thuần
 Lợi nhuận gộp
 Lợi nhuận sau thuế
 Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

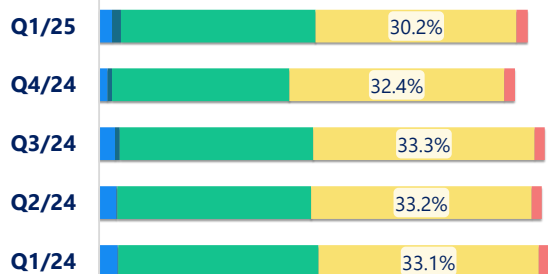
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
 Tài sản ngắn hạn
 Tài sản dài hạn
 Nợ phải trả
 Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

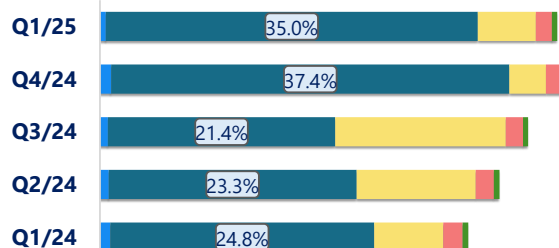
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
 Phải thu ngắn hạn
 Hàng tồn kho
 Đầu tư TC ngắn hạn
 TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

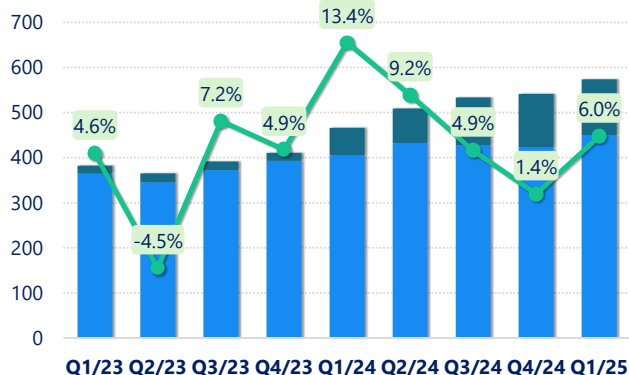


Phải thu dài hạn
 Bất động sản đầu tư
 Đầu tư tài chính dài hạn
 Tài sản cố định
 Tài sản dài hạn khác
 Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

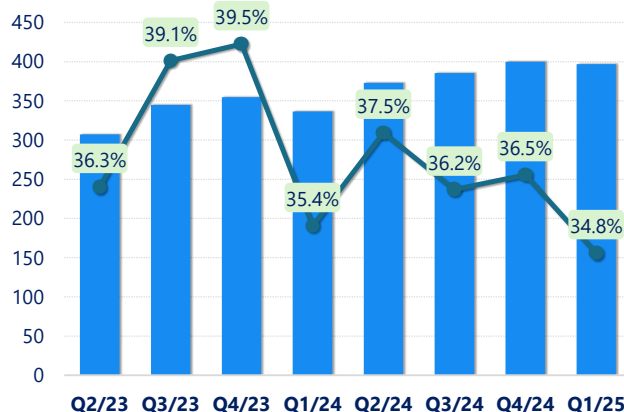


Vay và nợ thuê ngắn hạn
 Vay và nợ thuê dài hạn
 Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

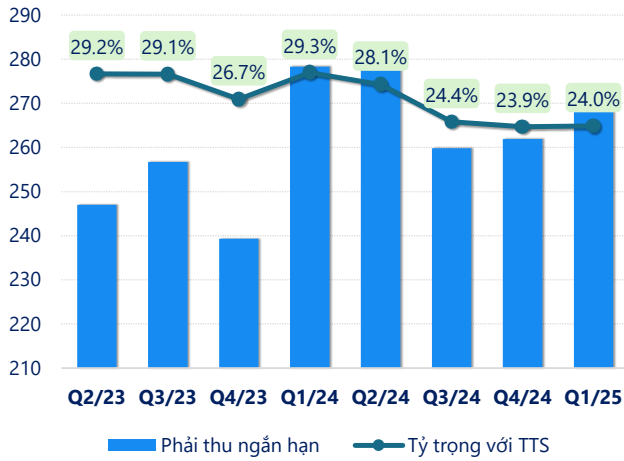
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
 Tỷ trọng với TTS

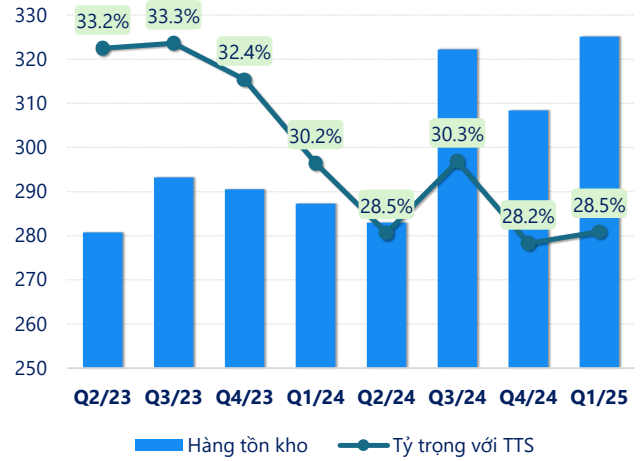
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


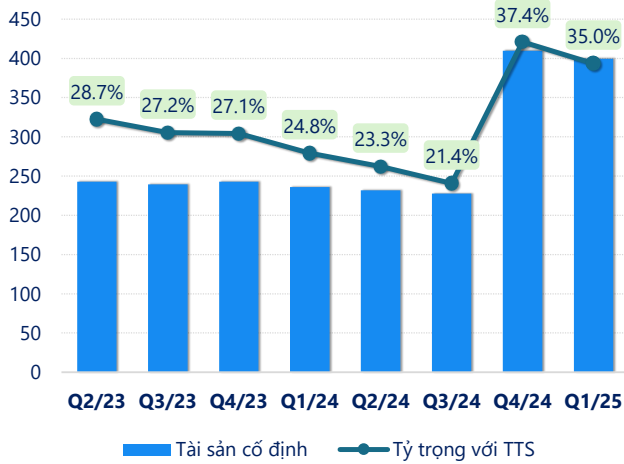
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


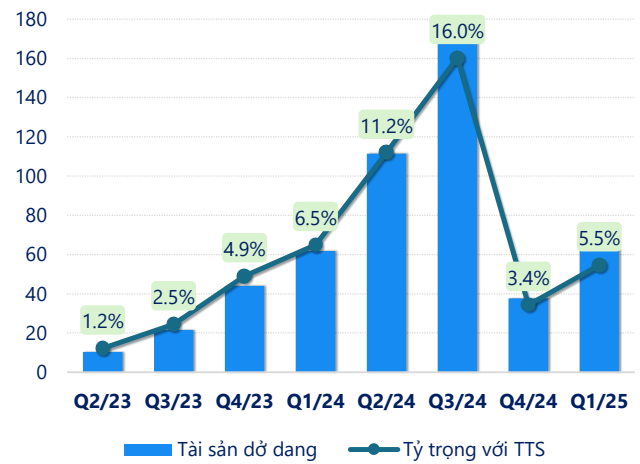
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

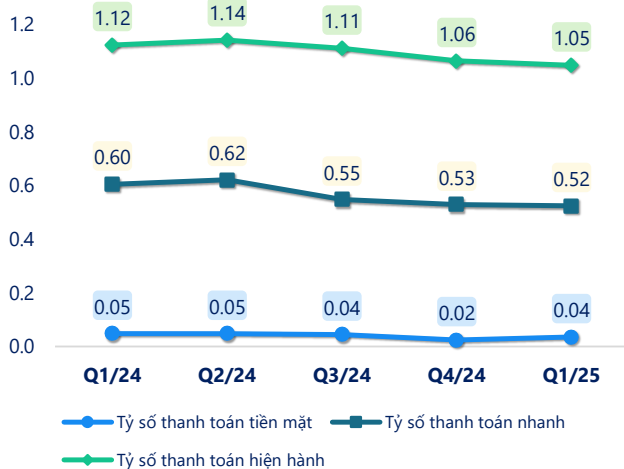
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

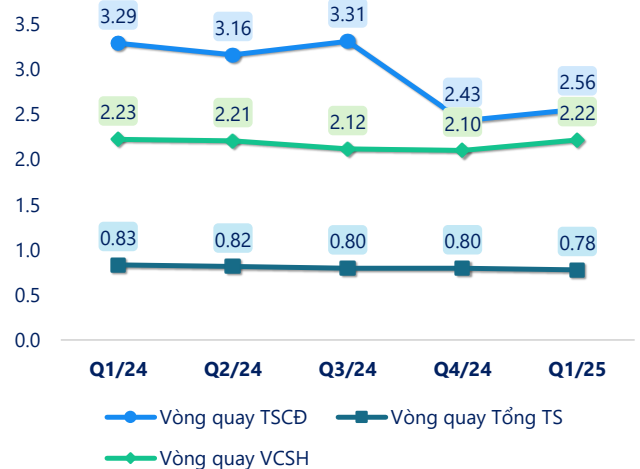
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	950	995	1,064	1,094	1,142
Tài sản ngắn hạn	621	621	636	613	651
Tiền và tương đương tiền	26.5	26.0	25.7	13.9	22.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	13.6	6.10	6.10	6.10
Phải thu ngắn hạn	278	280	260	262	274
Hàng tồn kho	287	283	322	308	325
Tài sản ngắn hạn khác	16.1	18.8	22.2	22.6	23.4
Tài sản dài hạn	329	374	428	481	491
Phải thu dài hạn	9.11	8.11	7.82	11.6	6.13
Tài sản cố định	236	232	228	410	399
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	61.7	111	171	37.6	62.3
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	17.1	17.1	17.1
Tài sản dài hạn khác	5.05	5.09	5.12	5.42	5.98
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	614	622	679	694	745
Nợ ngắn hạn	553	544	573	576	621
Vay và nợ thuê ngắn hạn	405	431	428	423	450
Phải trả người bán ngắn hạn	97.0	83.6	114	116	132
Nợ dài hạn	61.2	77.6	106	119	124
Vay và nợ thuê dài hạn	61.2	77.6	106	119	124
Nguồn vốn chủ sở hữu	336	373	385	400	397
Vốn chủ sở hữu	336	373	385	400	397
Vốn điều lệ	207	231	231	231	231
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)